|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /2021/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.*

# Chương I.

# QUY ĐỊNH CHUNG

## Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 91, Điều 92 và Điều 139 của Luật Bảo vệ môi trường.

## Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính;tham gia phát triển thị trường các-bon; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

## Giải thích từ ngữ

1. *Kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường (BAU)* là giả định có cơ sở khoa học về mức phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thông thường ở tương lai khichưa thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. *Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính* là hệ thống thu thập, xử lý, quản lý, lưu trữ, cung cấp và kiểm tra thông tin về kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và có thể kiểm chứng được. Các hoạt động chính của hệ thống bao gồm:

a) *Đo đạc* là hoạt động đo trực tiếp hoặc gián tiếp theo phương pháp được công nhận để xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được áp dụng;

b) *Báo cáo* là hoạt động tính toán, tổng hợp và gửi kết quả *đo đạc* mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo hướng dẫn, quy trình, biểu mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) *Thẩm định* là hoạt động đánh giá *báo cáo* kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo phương pháp và quy trình đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. *Kiểm kê khí nhà kính* là hoạt động thu thập thông tin, số liệu về các nguồn phát thải khí nhà kính, tính toán lượng phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể theo phương pháp và quy trình được cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. *Tấn CO2 tương đương* là khối lượng của các khí nhà kính được quy đổi thành tấn CO2 theo hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính đó. Tiềm năng làm nóng lên toàn cầu của các loại khí nhà kính so với khí CO2 được trình bày tại Phụ lục…

5. *Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn*là các hóa chất được quy định tại Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal (sau đây gọi tắt là các chất được kiểm soát).

## Nguyên tắc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn phải phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội, pháp luật hiện hành và các quy định, điều ước quốc tế có liên quan với mục đích phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

2. Quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải tuân theo nguyên tắc trách nhiệm, thống nhất, công bằng, minh bạch; mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh theo ưu tiên phát triển quốc gia và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon đối với một số ngành phù hợp với điều kiện quốc gia và thông lệ quốc tế.

4. Thị trường các-bon nhằm mục đích giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với chi phí hiệu quả, tăng sức cạnh tranh của quốc gia theo hướng phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

5. Thị trường các-bon phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam và được Chính phủ cập nhật, điều chỉnh theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Hạn ngạch và tín chỉ các-bon được cấp là tài sản của nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân được quản lý theo quy định của pháp luật.

7. Nhập khẩu, xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính chỉ được thực hiện với các nước là thành viên của Nghị định thư Montreal.

# Chương II.

# GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

# Mục 1.

# GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

## Đối tượng thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính quy định tại Khoản 3 Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp (không bao gồm các công ty sản xuất xi măng) có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 nghìn tấn dầu tương đương (TOE) trở lên; cơ sở sản xuất thiết bị có chứa chất HFC có công suất hằng năm từ… trở lên;

b) Cơ sở chăn nuôi bò có sản lượng sữa hằng năm từ 300.000 tấn trở lên; cơ sở chăn nuôi lợn có sản lượng hằng năm từ … con trở lên; cơ sở sản xuất phân bón, hóa chất có sản lượng hằng năm từ 8.000 tấn trở lên;

c) Các hãng hàng không của Việt Nam; các công ty kinh doanh vận tải đường sắt; các công ty kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm từ 500 TOE trở lên;

d) Các công ty sản xuất xi măng có tổng lượng thành phẩm hằng năm từ 900.000 tấn trở lên; các tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 500 TOE trở lên;

đ) Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm từ 500.000 tấn trở lên.

2. Các dự án có các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 hoặc thông qua phương thức quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

3. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng triển khai các hoạt động quản lý rừng bền vững bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính.

4. Các Bộ quản lý lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, chất thải, các quá trình công nghiệp xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và giám sát việc tuân thủ các quy định thông qua Hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

5. Khuyến khích các đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện, hoạt động của mình.

## Mục tiêu, lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định mục tiêu quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), kế hoạch quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo giai đoạn tới 2030, bao gồm mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng,nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệpphù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Các cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình sau đây:

a) Giai đoạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện, công nghệ, quản lý của cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030, thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên cơ sở hạn ngạch do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ; cơ sở phát thải khí nhà kính được trao đổi, mua bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

3. Các Bộ quản lý lĩnh vực phải xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính chi tiết cho giai đoạn đến hết năm 2025, giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 và thực hiện các biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

4. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm:

a) Các biện pháp chính sách, quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp lĩnh vực, cấp cơ sở;

c) Chuyển đổi công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ ít phát thải khí nhà kính;

d) Tham gia vào các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

## Kiểm kê khí nhà kính

1. Yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính

a) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính được áp dụng theo các Hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b) Số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính phải đảm bảo tính liên tục, độ chính xác và độ tin cậy, có thể kiểm tra, so sánh và đánh giá;

c) Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ các thông tin về phương pháp kiểm kê, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng và kết quả kiểm kê khí nhà kính; Báo cáo kiểm kê khí nhà kính phải có kết quả thẩm định của tổ chức đủ điều kiện hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính;

d) Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính được thực hiện bởi đơn vị thẩm định,tuân thủ các hướng dẫn về thẩm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính. Kết quả kiểm kê khí nhà kính được công bố thông qua báo cáo kiểm kê khí nhà kính các cấp; thông tin và số liệu đầu vào để tính toán kết quả kiểm kê khí nhà kính được bảo mật và chỉ được phép công khai khi có sự chấp thuận bằng văn bản của đơn vị cung cấp thông tin.

2. Các đối tượng có trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính thực hiện kiểm kê khí nhà kính như sau:

a) Lập kế hoạch kiểm kê khí nhà kính;

b) Áp dụng phương pháp kiểm kê, năm kiểm kê, hệ số phát thải phù hợp với hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

c) Tổng hợp, phân tích số liệu hoạt động và tính toán phát thải khí nhà kính;

d) Bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính theo hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

đ) Xây dựng và gửi báo cáo kiểm kê khí nhà kính hai (02) năm một lần đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Các cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm những nội dung chính sau:

a) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính được sử dụng;

b) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở;

c) Kết quả đánh giá độ không chắc chắn và thông tin về thực hiện kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính;

d) Kết quả thẩm định kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

4. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở được quy định như sau:

a) Đơn vị thẩm định quy định tại Điều 11 Nghị định này thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

b) Kết quả thẩm định kiểm kê khí nhà kính hằng năm phải được báo cáo hai (02) năm một lần trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;

c) Đơn vị thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định.

5. Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở hoàn thiện sau thẩm định được gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

6. Nội dung thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

a) Sự đầy đủ của thông tin về kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định;

b) Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ của cơ sở;

c) Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải;

d) Sự phù hợp của phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính;

đ) Tính chính xác của kết quả kiểm kê khí nhà kính.

7. Các Bộ quản lý lĩnh vực tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo Mẫu số 01 đến Mẫu số 05 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm những nội dung chính sau:

a) Thông tin chung về căn cứ pháp lý, tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

b) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính được áp dụng;

c) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực;

d) Kết quả đánh giá độ không chắc chắn và thông tin về thực hiện kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính;

đ) Kết quả thẩm định kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực.

8. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

b) Kết quả thẩm định kiểm kê khí nhà kính phải được kèm theo báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực hai (02) năm một lần.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, công bố báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia; ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

10. Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Phổ biến các quy định về kiểm kê khí nhà kính của Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

b) Công bố phương pháp kiểm kê khí nhà kính, danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

c) Kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính;

d) Tổ chức cập nhật số liệu hoạt động, kết quả kiểm kê khí nhà kính và thông tin liên quan vào cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.

## Phân bổ, điều chỉnh, thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính

1. Phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Căn cứ vào mục tiêu, lộ trình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 6 Nghị định này và kết quả khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Căn cứ vào tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại điểm a khoản này, kết quả kiểm kê khí nhà kính gần nhất theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định này và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và quy định chi phí phân bổ hạn ngạch.

c) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này không quá 90% tổng hạn ngạch quy định tại điểm a khoản này.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tỉ lệ hạn ngạch trong tổng hạn ngạch được sử dụng để đấu giá.

2. Cơ sở có nhu cầu điều chỉnh hạn ngạch gửi đăng ký điều chỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo mẫu 07 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này vào trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký điều chỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định điều chỉnh hạn ngạch và thông báo cho cơ sở; trường hợp không điều chỉnh phải nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính trong trường hợp cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính dừng hoạt động hoặc giải thể, phá sản.

4. Cục Biến đổi khí hậu có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá và đề xuất phân bổ, điều chỉnh, thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

## Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Yêu cầu đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải được xây dựng căn cứ trên kết quả kiểm kê khí nhà kính, kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường;

b) Lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xác định trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) hoặc các biện pháp khác phù hợp với điều kiện về công nghệ, tài chính, mức độ sẵn sàng áp dụng và có thể đo đạc, báo cáo, thẩm định được;

c) Phương pháp xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xây dựng theo các hướng dẫn về phương pháp đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải bao gồm phương án theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định về đo đạc, báo cáo và thẩm định.

2. Các cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 12 năm 2022, bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Ước tính lượng phát thải khí nhà kính;

b) Kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển bình thường khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025;

d) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

đ) Kế hoạch, tiến độ thực hiện chi tiết đến hết năm 2030 phù hợp với tính chất, quy mô, phạm vi của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

e) Các yếu tố về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường;

g) Biểu mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

3. Thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được quy định như sau:

a) Đơn vị thẩm định quy định tại Điều 11 Nghị định này thực hiện thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định;

b) Kết quả thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở phải được gửi kèm kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở đã được hoàn thiện.

4. Các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 năm 2023, và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 năm 2026, với các nội dung chính sau đây:

a) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 và giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 theo nội dung Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC);

b) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực, tiểu lĩnh vực cho năm gần nhất;

c) Kịch bản phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực, tiểu lĩnh vực trong điều kiện phát triển thông thường và ước tính lượng giảm phát thải khí nhà kính tiềm năng;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

5. Thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Bộ quản lý lĩnh vực thực hiện thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

b) Kết quả thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào kỳ báo cáo đầu tiên của giai đoạn thực hiện kế hoạch giảm nhẹ khí nhà kính;

c) Bộ quản lý lĩnh vực chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định.

6. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được thực hiện khi có thay đổi quy định tại khoản 3 Điều này hoặc theo nhu cầu của chủ cơ sở;

b) Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực khi có thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện những yếu tố, nguy cơ tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ yêu cầu điều chỉnh.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc giatrước ngày 31 tháng 3 năm 2023 phù hợp với mục tiêu quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, theo hướng dẫn của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

b) Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định của điều ước ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp cơ sở phục vụ cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu và xây dựng các báo cáo quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

## Đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Yêu cầu về đo đạc, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Đo đạc phải được thực hiện theo quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo độ chính xác, tính minh bạch, liên tục và nhất quán của kết quả đo đạc. Phương pháp đo đạc được xây dựng trên cơ sở các quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b. Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ, chính xác thông tin về phương pháp đo đạc, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng, giải pháp công nghệ, phương thức quản lý để giảm phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Báo cáo phải bảo đảm tính toàn diện của các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; được xây dựng theo các quy định về biểu mẫu, phương thức và thời gian quy định tại quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c. Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện bởi đơn vị đủ điều kiện hoạt động thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính,tuân thủ các hướng dẫn và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Thông tin và số liệu thu thập trong quá trình thẩm định được bảo mật và chỉ được phép công khai khi có sự chấp thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

2. Đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính đo đạc kết quả thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở và theo hướng dẫn đo đạc đã được các Bộ quản lý lĩnh vực ban hành;

b) Các Bộ quản lý lĩnh vực đo đạc kết quả thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ việc thực hiện các chính sách, quy định pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và các biện pháp khác nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

3. Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính xây dựng báo cáo phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hằng năm gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ quản lý lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo, kể từ năm 2023;

b) Các Bộ quản lý lĩnh vực xây dựng báo cáo phát thải khí nhà kính cấp ngành định kỳ hằng năm trên cơ sở kết quả đo đạc tại điểm a khoản 1 Điều này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo, kể từ năm 2023;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia trên cơ sở tổng hợp các kết quả đo đạc tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này để xây dựng các báo cáo quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định, đáp ứng yêu cầu và nghĩa vụ của một nước thành viên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

d) Mẫu báo cáo phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cơ sở được xây dựng theo Mấu số 01 và Mẫu số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a)Đơn vị thẩm định quy định tại Điều 11 Nghị định nàythực hiện thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định do Cơ quan chủ trì và các Bộ quản lý lĩnh vực ban hành;

b) Các Bộ quản lý lĩnh vực kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi quản lý;

c) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm quản lý, giám sát hoạt động thẩm định của các đơn vị thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

## Yêu cầu đối với đơn vị thẩm định

1. Đơn vị thẩm định là tổ chức có tư cách pháp nhân có năng lực thẩm định đượcCông ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận; hoặc được cấp chứng chỉ ISO 14065:2011; hoặc có kỹ thuật viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực tương ứng được thực hiện thẩm định kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra điều kiện của các đơn vị thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều này và công bố danh sách các đơn vị trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

3.Việc thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo quy địnhcủa Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Đơn vị thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, kết quả thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở. (đưa vào Nghị định xử phạt hành chính).

## Theo dõi, giám sát việc tuân thủ các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Việc theo dõi, giám sát tuân thủ các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện thông qua Hệ thống kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì Hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 7, Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

3. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực là các cơ quan thực hiện trong Hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý theo các quy định tại Điều 7, Điều 9, Điều 10 Nghị định này;

b) Hướng dẫn quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý;

c) Hướng dẫn các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi quản lý thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Hướng dẫn việc lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là các cơ quan phối hợp trong Hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.

5. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và các tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ quản lý lĩnh vực.

# Mục 2.

# TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TRONG NƯỚC

## Đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước

1. Cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

2. Tổ chức tham gia thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon.

## Lộ trình phát triển, thời điểm triển khaithị trường các-bon trong nước

1. Giai đoạn đến hết năm 2027:

a) Xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon;

b) Hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2028:

a) Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức từ ngày 01 tháng 01 năm 2028;

b) Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới.

## Xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước

1. Các tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được công nhận để giao dịch tại Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận lượng tín chỉ các-bon thu được từ các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hạn ngạnh phát thải khí nhà kính được phân bổ nhưng không sử dụng hết.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bontheo mẫu 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định này;

c) Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

4. Trình tự, thủ tục xác nhận

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon quy định tại khoản 2 Điều này nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xác nhận;

b) Trong thời hạn 15 ngày, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, cấp giấy xác nhận.

5. Giấy xác nhận tín chỉ các-bon theo mẫu02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

## Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước

1. Việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon, thị trường các-bon quốc tế theo quy định.

2. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được giao dịch

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được quy đổi sang tín chỉ các-bon để giao dịch trên sàn giao dịch. Một (01) đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính bằng một (01) tín chỉ các-bon.

b) Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được phép chuyển đổi thành đơn vị bù trừ cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch. Một (01) tín chỉ các-bon bằng một (01) tấn CO2 tương đương.

3. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính không phân bổ cho các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trong tổng hạn ngạch quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này được sử dụng để đấu giá do Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định và thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

4. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam quản lý tiền thu được qua đấu giá.Tiền thu được qua đấu giá được chi hỗ trợ cho các hoạt động quản lý, giám sát và thực hiện hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Chuyển giao, vay mượn, nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính.

a) Các cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong một (01) năm tuân thủ sang năm tuân thủ tiếp theo trong cùng một (01) giai đoạn cam kết.

Trong trường hợp không có đơn đề nghị chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính, cơ sở được coi là tự động nộp trả số hạn ngạch phát thải khí nhà kính còn lại đã được phân bổ trong một (01) năm tuân thủ;

b) Các cơ sở có thể vay 10% hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tuân thủ tiếp theo để sử dụng trong năm tuân thủ trước đó trong cùng một (01) giai đoạn cam kết;

c) Vào cuối mỗi giai đoạn cam kết, cơ sở phải nộp trả toàn bộ số hạn ngạch phát thải khí nhà kính đã được phân bổ mà không sử dụng hết, không được chuyển tiếp sang giai đoạn cam kết tiếp theo;

d) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;

đ) Các cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ các dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong một (01) giai đoạn cam kết.

Số lượng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải không được vượt quá 10% tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở trong một năm (01) tuân thủ.

e)Vào cuối mỗi giai đoạn cam kết, các cơ sở phải nộp tiền thanh toán cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ sau khi áp dụng các hình thức chuyển giao, vay mượn, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ.

Ngoài việc phải nộp tiền thanh toán, lượng phát thải khí nhà kính vượt quá lượng hạn ngạch được phân bổ sẽ được trừ vào hạn ngạch phân bổ cho giai đoạn cam kết sau đó;

g) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chuyển giao, vay mượn và nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính; quy định các cơ chế tạo tín chỉ các-bon được phép chuyển đổi sang đơn vị bù trừ cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

## Thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậunộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường theo một trong các cách: Nộp trực tiếp tại trụ sở của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Gửi qua đường bưu điện; Đăng ký điện tử. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án;

b) Tài liệu chương trình, dự án xây dựng theo mẫu quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

c) Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định chương trình, dự án của cơ quan thẩm định độc lập theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu (trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp) các loại giấy phép và văn bản cần thiết có liên quan đến hoạt động chuyên môn của chương trình, dự án theo quy định hiện hành.

3. Đánh giá và chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

a) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản cho tổ chức, cá nhân để thông báo về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá ba mươi (30) ngày, kể từ ngày có thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn ba mươi(30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án thông qua việc lấy ý kiến cơ quan có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ;

c) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài ngyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận chương trình, dự án. Trường hợp từ chối chấp thuận chương trình, dự án, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị; đồng thời nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức đánh giá chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, chỉ định đơn vị trực thuộc làm cơ quan thường trực đánh giá và quy định cụ thể về nhiệm vụ của cơ quan này.

5. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chương trình, dự án theo cơ trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:

a)Cung cấp thông tin cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về chương trình, dự án trước khi tiến hành đăng ký theo mẫu 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Định kỳ cung cấp thông tin về tình hình thực hiện khi chương trình, dự án được đăng ký cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm theo mẫu 02 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

## Trách nhiệm phát triển thị trường các-bon trong nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các hoạt động kết nối sàn giao dịch tín chỉ các-bon trong nước với thị trường tín chỉ các-bon khu vực và thế giới; quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon; thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập, vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon phục vụ quản lý và theo dõi, giám sát thị trường các-bon;quy định lệ phí giao dịch trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.

# Chương III.

# BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

## Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát

1. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát bao gồm:

a) Bromochlorom ethane;

b) Carbon tetrachloride (sau đây gọi tắt là CTC);

c) Chlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là CFC);

d) Halon;

đ) Hydrobromofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HBFC);

e) Hydrochlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HCFC);

g) Methyl bromide;

h) Methyl chloroform.

2. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HCFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HCFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HCFC được xuất khẩu và tiêu hủy.

3. Các chất HCFC được quản lý theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt quá 2.600 tấn/năm;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt quá 1.300 tấn/năm;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2030 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: Cấm sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2040: Cấm nhập khẩu và xuất khẩu các chất HCFC[[1]](#footnote-2).

4. Chất Methyl Bromide chỉ được nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng xuất khẩu khi có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Các hành vi bị cấm theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Nhập khẩu, sản xuất, sử dụng trái phép các chất Bromochlorom Ethane, CTC, CFC, Halon, Methyl Chloroform, HCFC 141b;

b) Sản xuất và nhập khẩu HCFC 141b trộn sẵn trong polyol từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

c) Nhập khẩu, sản xuất điều hòa không khí gia dụng sử dụng HCFC 22 từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

## Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

1. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát là các chất Hydrofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HFC).

2. Mức tiêu thụ cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở mức tiêu thụ trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO2 tương đương của các năm 2020, 2021, 2022 cộng (+) với 65% mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy đổi theo lượng CO2 tương đương[[2]](#footnote-3).

3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC được sản xuất trong nước cộng (+) lượng các chất HFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HFC được xuất khẩu và tiêu hủy, quy đổi theo lượng CO2 tương đương.

4. Các chất HFC được quản lý theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt mức tiêu thụ cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2034: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 90% mức tiêu thụ cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2035 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 70% mức tiêu thụ cơ sở;

d) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2040 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2044: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 50% mức tiêu thụ cơ sở;

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2045: Tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 20% mức tiêu thụ cơ sở.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết khoản 2 Điều này và ban hành mức tiêu thụ cơ sở các chất HFC của Việt Nam trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; công bố tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC và phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất HFC trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

## Đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát

1. Đối tượng phải đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 4 Điều 20 Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức có hoạt động sản xuất ra chất được kiểm soát;

b) Tổ chức có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát;

c) Tổ chức sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa các chất được kiểm soát;

d) Tổ chức sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,38 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các máy điều hòa không khí lớn hơn 234,46 kW (800.000 BTU/h); thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là tổ chức đăng ký) nộp tới Bộ Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát (sau đây gọi là hồ sơ đăng ký) trong năm trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, theo một trong các cách sau: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định pháp luật: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức đăng ký.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đăng ký về việc chấp nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký là không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện đánh giá hồ sơ đăng ký và công bố thông tin về tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát trên Cổng thông tin điện tử Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## Phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát cho các tổ chức theo các nguyên tắc sau:

a) Hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát được phân bổ cho các tổ chức từng năm, không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 4 Điều 20 Nghị định này;

b) Việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát cho tổ chức hằng năm được xác định căn cứ theo yêu cầu quản lý hạn ngạch, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm trước năm đăng ký sử dụng;

c) Việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát cho tổ chức mới được xác định căn cứ trên hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng hạn ngạch, hồ sơ năng lực của công ty và trên cơ sở cân đối tổng hạn ngạch quốc gia;

d) Các tổ chức được phân bổ hạn ngạch chỉ được sử dụng hạn ngạch trong năm được phân bổ;

đ) Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện theo đề nghị của tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch, tình hình sử dụng hạn ngạch của các tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch và yêu cầu quản lý hạn ngạch.

2. Các tổ chức có hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hoàn thành thủ tục đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát quy định tại Điều 21 Nghị định này;

b) Hoàn thành báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ đăng ký, quyết định phân bổ hạn ngạch sử dụng theo quy định tại Mẫu số 03A tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

4. Các tổ chức có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, điều chỉnh, bổ sung. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện theo trình tự phân bổ hạn ngạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng theo quy định tại Mẫu số 03B tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cục Biến đổi khí hậu là cơ quan giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, tổng hợp về việc đăng ký sử dụng và phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát; điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát và các hoạt động khác để thực hiện việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch.

6. Căn cứ vào quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát, Cục Biến đổi khí hậu thông báo việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát tới tổ chức đăng ký theo Mẫu số 05A và Mẫu số 05B tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định hủy phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 06 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau:

a) Cung cấp sai thông tin trong báo cáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Chuyển nhượng hoặc sử dụng trái phép quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát;

c) Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

## Kế hoạch quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát

1. Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn phải phù hợp với các cam kết quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; phù hợp với điều kiện thực hiện quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính.

2. Nội dung chính của Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát bao gồm:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng, quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; dự báo xu hướng thay đổi; mục tiêu, lộ trình, chỉ tiêu của kế hoạch;

b) Loại và tổng lượng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát;

c) Biện pháp quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin;

d) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, các bên liên quan trong tổ chức thực hiện, triển khai kế hoạch.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát.

## Thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các trang thiết bị có chứa chất được kiểm soát có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát theo nguyên tắc như sau:

a) Bắt buộc thực hiện thu gom các chất được kiểm soát khi không còn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Khuyến khích thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát sau khi thực hiện thu gom;

c) Trường hợp không thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát, tổ chức phải thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại;

d) Thực hiện báo cáo việc sử dụng các chất được kiểm soát hằng năm trước ngày 31 tháng 01 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, thu gom, xử lý các chất được kiểm soát thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây[[3]](#footnote-4):

a) Có thiết bị chuyên dụng cho hoạt động thu gom các chất được kiểm soát bao gồm máy thu hồi, bình chứa thu hồi, bơm chân không, cân định lượng, thiết bị kiểm tra rò rỉ, đồng hồ đo áp suất và các dụng cụ an toàn;

b) Có tối thiểu 05 kỹ thuật viên đáp ứng yêu cầu tại khoản 3 Điều này;

c) Có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, quy trình vận hành an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát phải có bằng cấp, chứng nhận phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh và điều hòa không khí; quy định chuẩn đầu ra đối với hoạt động giáo dục nghề nghiệp có liên quan đến các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hoạt động thu gom, xử lý các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## Trách nhiệm trong quản lý các chất được kiểm soát

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Viên và Nghị định thư Montreal. Cơ quan đầu mối quốc gia chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện thống nhất quản lý các chất được kiểm soát;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam; xác định lượng tiêu thụ quốc gia và thực hiện phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát hằng năm; ban hành, cập nhật Danh mục và hướng dẫn sử dụng các chất được kiểm soát;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về điều kiện sản xuất, sử dụng các chất được kiểm soát theo lộ trình quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 4 Điều 20 Nghị định này;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan tham mưu giúp Chính phủ xác định các nội dung ưu tiên của Việt Nam thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát theo yêu cầu của quốc tế;

đ) Làm đầu mối cung cấp, trao đổi thông tin với Ban thư ký Công ước Viên và Nghị định thư Montreal; điều phối, tổ chức việc thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia đối với Nghị định thư Montreal; kiến nghị, đề xuất việc thực hiện và tổ chức thực hiện các quyết định của Hội nghị các Bên tham gia Công ước Viên và Nghị định thư Montreal; phối hợp với cơ quan đầu mối của các quốc gia khác trong việc thực hiện các biện pháp tuân thủ Nghị định thư Montreal liên quan đến trách nhiệm và nghĩa vụ của Việt Nam;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc quản lý, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất được kiểm soát;

g) Tổ chức thực hiện các nội dung được giao theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan:

a) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát;

b) Thực hiện việc cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu các chất được kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 Nghị định này cho tổ chức đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Tổ chức thực hiện các nội dung được giao theo quy định của Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan:

a) Thực hiện việc cấp giấy phép sử dụng chất Methyl bromide với mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng xuất khẩu cho tổ chức đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan:

a) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về ưu đãi, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, chuyển đổi công nghệ loại trừ các chất được kiểm soát;

b) Hướng dẫn việc áp dụng mã số phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với các chất được kiểm soát phù hợp với thông lệ quốc tế;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu hải quan các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

# Chương IV.

# CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG VỀ GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

## Cơ chế, phương thức hợp tác

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác song phương, đa phương về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

## Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng, huy động sự tham gia của nhân dân về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

2. Các biện pháp tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức bao gồm:

a) Tăng cường năng lực cho các cán bộ quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các cơ sở, ngành và địa phương; kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát;

c) Phổ cập nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn vào hoạt động của các hội khoa học kỹ thuật, tổ chức đoàn thể quần chúng;

đ) Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm, công nghệ, tổ chức các cuộc thi sáng tạo về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

## Khuyến khích các hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn [[4]](#footnote-5)

1. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tiêu hủy các chất gây hiệu ứng nhà kính này được áp dụng cơ chế hợp tác, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, sử dụng các chất thay thế thân thiện khí hậu được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

# Chương V.

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

## Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

## Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TCĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, NN. | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG** |

# PHỤ LỤC I: MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021   
của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành công thương |
| Mẫu số 02 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành giao thông vận tải |
| Mẫu số 03 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành nông nghiệp |
| Mẫu số 04 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành tài nguyên và môi trường |
| Mẫu số 05 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành xây dựng |
| Mẫu số 06 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở |
| Mẫu số 07 | Mẫu đề nghị điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành công thương năm …**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm …**

*(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)*

1. Kiểm kê khí nhà kính cho lĩnh vực năng lượng

a) Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động đốt nhiên liệu

b) Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động phát tán từ nhiên liệu

2. Kiểm kê khí nhà kính cho lĩnh vực các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm (IPPU)

a) Phát thải khí nhà kính từ công nghiệp hóa chất

b) Phát thải khí nhà kính từ công nghiệp luyện kim

c) Phát thải khí nhà kính từ sử dụng các sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-dôn

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành công thương cho năm …**

Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành công thương cho năm …

| **Mã IPCC** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N2O** | **HFCs** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **NĂNG LƯỢNG** |  |  |  |  |  |
| **1A** | **Các hoạt động đốt nhiên liệu** |  |  |  |  |  |
| *1A1* | *Công nghiệp năng lượng* |  |  |  |  |  |
| 1A1a | Sản xuất điện và nhiệt |  |  |  |  |  |
| 1A1ai | Sản xuất điện |  |  |  |  |  |
| 1A1b | Lọc hóa dầu |  |  |  |  |  |
| 1A1c | Sản xuất nhiên liệu rắn và ngành công nghiệp năng lượng khác |  |  |  |  |  |
| 1A1ci | Sản xuất nhiên liệu rắn |  |  |  |  |  |
| 1A1cii | Chế biến khí |  |  |  |  |  |
| *1A2* | *Công nghiệp sản xuất và xây dựng* |  |  |  |  |  |
| 1A2a | Sắt và thép |  |  |  |  |  |
| 1A2c | Hóa chất và hóa dầu |  |  |  |  |  |
| 1A2d | Giấy, bột giấy và in ấn |  |  |  |  |  |
| 1A2e | Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá |  |  |  |  |  |
| 1A2f | Khoáng phi kim |  |  |  |  |  |
| 1A2g | Thiết bị vận tải |  |  |  |  |  |
| 1A2h | Thiết bị, máy móc |  |  |  |  |  |
| 1A2i | Khai khoáng |  |  |  |  |  |
| 1A2j | Gỗ & các sản phẩm từ gỗ |  |  |  |  |  |
| 1A2k | Xây dựng |  |  |  |  |  |
| 1A2l | Dệt may & đồ da |  |  |  |  |  |
| 1A2m | Công nghiệp không xác định |  |  |  |  |  |
| *1A4* | *Lĩnh vực khác* |  |  |  |  |  |
| 1A4a | Thương mại và Dịch vụ |  |  |  |  |  |
| 1A4b | Dân dụng |  |  |  |  |  |
| 1A4c | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |  |  |  |  |  |
| **1B** | **Phát tán từ nhiên liệu** |  |  |  |  |  |
| *1B1* | *Khai thác than* |  |  |  |  |  |
| 1B1ai | Khai thác than hầm lò |  |  |  |  |  |
| 1B1aii | Khai thác than lộ thiên |  |  |  |  |  |
| *1B2* | *Khai thác dầu và khí tự nhiên* |  |  |  |  |  |
| 1B2a | Dầu |  |  |  |  |  |
| 1B2b | Khí tự nhiên |  |  |  |  |  |
| **2** | **IPPU** |  |  |  |  |  |
| **2B** | **Công nghiệp hóa chất** |  |  |  |  |  |
| 2B1 | Quá trình sản xuất Amoniac |  |  |  |  |  |
| 2B2 | Quá trình sản xuất axit Nitric |  |  |  |  |  |
| **2C** | **Luyện kim** |  |  |  |  |  |
| 2C1 | Quá trình sản xuất sắt thép |  |  |  |  |  |
| **2F** | **Sử dụng sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-dôn** |  |  |  |  |  |
| 2F3 | Quá trình sử dụng chất chữa cháy |  |  |  |  |  |
|  | **Phát thải khí nhà kính ngành công thương** |  |  |  |  |  |

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm …**

*Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm … so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)*

**V. Kết luận và kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành giao thông vận tải năm …**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm …**

*(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)*

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải hàng không

2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường bộ

3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường sắt

4. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường thủy

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành giao thông vận tải cho năm …**

Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành giao thông vận tải cho năm …

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã IPCC** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N2O** | **Tổng** |
| **1** | **NĂNG LƯỢNG** |  |  |  |  |
| **1A** | **Các hoạt động đốt nhiên liệu** |  |  |  |  |
| **1A3** | **Giao thông vận tải** |  |  |  |  |
| 1A3a | Hàng không |  |  |  |  |
| 1A3b | Đường bộ |  |  |  |  |
| 1A3c | Đường sắt |  |  |  |  |
| 1A3d | Đường thủy |  |  |  |  |

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm …**

*Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm … so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)*

**V. Kết luận và kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành nông nghiệp năm …**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm …**

*(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)*

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động chăn nuôi

2. Phát thải khí nhà kính từ sử dụng đất

3. Phát thải khí nhà kính từ các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO2

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành nông nghiệp cho năm …**

Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành nông nghiệp cho năm …

| **Mã IPCC** | **Nguồn phát thải/ hấp thụ** | **CO2** | **CH4** | **N2O** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3** | **AFOLU** |  |  |  |  |
| **3A** | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |
| 3A1 | Tiêu hóa thức ăn |  |  |  |  |
| 3A2 | Quản lý chất thải vật nuôi |  |  |  |  |
| **3B** | **Đất** |  |  |  |  |
| 3B1 | Đất rừng |  |  |  |  |
| 3B2 | Đất trồng trọt |  |  |  |  |
| 3B3 | Đất cỏ |  |  |  |  |
| 3B4 | Đất ngập nước |  |  |  |  |
| 3B5 | Đất ở |  |  |  |  |
| 3B6 | Đất khác |  |  |  |  |
| **3C** | **Các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO2** |  |  |  |  |
| 3C1 | Đốt sinh khối |  |  |  |  |
| 3C2 | Sử dụng vôi trong canh tác |  |  |  |  |
| 3C3 | Bón phân Ure |  |  |  |  |
| 3C4 | Phát thải N2O trực tiếp của đất |  |  |  |  |
| 3C5 | Phát thải N2O gián tiếp của đất |  |  |  |  |
| 3C6 | Phát thải N2O gián tiếp của quản lý chất thải vật nuôi |  |  |  |  |
| 3C7 | Canh tác lúa |  |  |  |  |

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm …**

*Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm … so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)*

**V. Kết luận và kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành tài nguyên và môi trường năm …**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm …**

*(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)*

1. Phát thải khí nhà kính từ các bãi chôn lấp chất thải rắn

2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học

3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải

4. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động xử lý và xả nước thải

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành nông nghiệp cho năm …**

Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành nông nghiệp cho năm …

| **Mã IPCC** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N2O** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **CHẤT THẢI** |  |  |  |  |
| **4A** | **Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn** |  |  |  |  |
| 4A1 | Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn được quản lý |  |  |  |  |
| 4A2 | Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn không được quản lý |  |  |  |  |
| 4A3 | Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn không được phân loại |  |  |  |  |
| **4B** | **Phát thải từ xử lý chất thải rắn bằng phường pháp sinh học** |  |  |  |  |
| **4C** | **Phát thải từ thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải** |  |  |  |  |
| 4C1 | Thiêu đốt chất thải |  |  |  |  |
| 4C2 | Đốt lộ thiên chất thải |  |  |  |  |
| **4D** | **Xử lý và xả thải nước thải** |  |  |  |  |
| 4D1 | Xử lý và xả thải nước thải sinh hoạt |  |  |  |  |
| 4D2 | Xử lý và xả thải nước thải công nghiệp |  |  |  |  |

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm …**

*Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm … so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)*

**V. Kết luận và kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả kiểm kê khí nhà kính ngành xây dựng năm …**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm …**

*(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)*

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất xi măng

2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất vôi

3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất thủy tinh

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành xây dựng cho năm …**

Bảng kết quả kiểm kê khí nhà kính của ngành xây dựng cho năm …

| **Mã IPCC** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N2O** | **HFCs** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | **IPPU** |  |  |  |  |  |
| **2A** | **Công nghiệp khoáng sản** |  |  |  |  |  |
| 2A1 | Quá trình sản xuất xi măng |  |  |  |  |  |
| 2A2 | Quá trình sản xuất vôi |  |  |  |  |  |
| 2A3 | Quá trình sản xuất thủy tinh |  |  |  |  |  |

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm …**

*Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm … so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)*

**V. Kết luận và kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ PHẢI**  **THỰC HIỆN KIỂM KÊ**  **KHÍ NHÀ KÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả kiểm kê khí nhà kính của**

**…..**

**I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính**

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh …

2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật

3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất

**II. Kết quả thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính**

1. Mô tả phương pháp kiểm kê phát thải khí nhà kính (phương pháp thu thập số liệu, hệ số phát thải)

2. Kết quả kiển kê phát thải khí nhà kính

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CỦA CƠ SỞ** |

***Mẫu số 07/PLI***

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH   
HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày … tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đề nghị điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức đề nghị**

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

**2. Nội dung đề nghị**

- Căn cứ về hạn ngạch sử dụng đã cấp: Quyết định/ Thông báo số…;

- Lý do (nêu rõ lý do và giải trình) về đề nghị điều chỉnh hạn ngạch: …

- Lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính đề nghị điều chỉnh: … (lượng, đơn vị tính) theo bảng đính kèm.

**3. Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị** (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)

**4. Cam kết**

(Tên tổ chức đề nghị) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đề nghị này và tài liệu kèm theo./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(Địa danh), ngày… tháng … năm …*  **Tổ chức đề nghị**  *(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh*  *và đóng dấu nếu có)* |

# 

# PHỤ LỤC II. MẪU BÁO CÁO GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021   
của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp ngành |
| Mẫu số 02 | Mẫu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO  
Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của**

**…**

**I. Thông tin chung**

1. Mục tiêu chung của ngành

2. Đường phát thải cơ sở của ngành

3. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biện pháp/hoạt động** | **Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng** | **Giai đoạn thực hiện** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

**II. Kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Biện pháp số 1:

a) Thông tin chung

- Phạm vi thực hiện

- Thời gian thực hiện

- Điểm tham chiếu/ đường phát thải cơ sở/ năm cơ sở

- Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

b) Phương pháp đo đạc

- Mô tả phương pháp đo đạc

- Các chỉ số đo đạc

c) Tổ chức đo đạc, báo cáo thẩm định

- Bên thực hiện đo đạc

- Bên thực hiện xây dựng báo cáo kết quả đo đạc

- Bên thực hiện thẩm định báo cáo kết quả đo đạc

- Mô tả quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định

c) Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng

- So sánh với kết quả thực hiện của năm gần nhất

2. Biện pháp số 2:

**III. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng của ngành**

**IV. Hoạt động giám sát, đánh giá**

**V. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ PHẢI**  **THỰC HIỆN KIỂM KÊ**  **KHÍ NHÀ KÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

(khung báo cáo)

**BÁO CÁO  
Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở …**

**I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính**

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh …

2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật

3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất

**II. Kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Mô tả biện chi tiết pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

2. Mô tả phương pháp tính toán lượng giảm phát thải khí nhà kính

3. Mô tả phương pháp thu thập số liệu

2. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính năm …

**TM. TỔ CHỨC**

# Phụ lục III. MẪU KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021   
của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp ngành |
| Mẫu số 02 | Mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CỦA NGÀNH …**

**I. Mục tiêu chung của ngành**

(theo mức phân bổ quy định tại Điều 6 của Nghị định).

**II. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

- Mô tả, trình bày kết quả kiểm kê khí nhà kính của toàn ngành và các tiểu ngành trong phạm vi quản lý;

- Mô tả chi tiết phương pháp, số liệu đầu vào, mô hình xây dựng kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường (BAU);

- Tiềm năng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của toàn ngành và các tiểu ngành trong phạm vi quản lý;

- Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của toàn ngành và các tiểu ngành trong phạm vi quản lý;

- Mô tả phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý;

**III. Kế hoạch thực hiện**

- Mô tả kế hoạch, nguồn lực, lộ trình thực hiện biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của toàn ngành và các tiểu ngành trong phạm vi quản lý.

**IV. Hoạt động giám sát, đánh giá**

- Mô tả các biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của toàn ngành và các tiểu ngành trong phạm vi quản lý.

**V. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

**CỦA CƠ SỞ….**

**I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính**

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh …

2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật

3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất

**II. Kết quả kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát thải cơ sở**

- Mô tả, trình bày kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở đã được nêu trong báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở;

- Mô tả chi tiết phương pháp, số liệu đầu vào, mô hình xây dựng kịch bản phát thải khí nhà kính của cơ sở trong điều kiện phát triển thông thường (BAU);

**III. Mục tiêu và biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

- Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sởt

**IV. Kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

- Mô tả phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.

- Mô tả chi tiết phương pháp đo đạc lượng giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở;

**V. Hoạt động giám sát, đánh giá**

- Mô tả các biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

**VI. Chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật**

- Liệt kê các cơ quan, tổ chức cơ sở gửi báo cáo.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. TỔ CHỨC** |

# PHỤ LỤC IV.MẪU VĂN BẢN VỀ TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TRONG NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch |
| Mẫu số 02 | Giấy xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch |
| Mẫu số 03 | Mẫu thông tin dự kiến thực hiện chương trình, dự án theo cơ trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |
| Mẫu số 04 | Mẫu thông tin định kỳ về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo cơ trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN/ TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN TÍN CHỈ CÁC-BON   
ĐƯỢC GIAO DỊCH**

Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Biến đổi khí hậu)

Tên doanh nghiệp:..........................................................................

Địa chỉ:...........................................................................................................

Điện thoại:..............................................Fax:.................................................

Email:........................................................

**1. Thông tin dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: …(tên cơ chế)…;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: …(tên lĩnh vực)…;

- Giai đoạn tín dụng của chương trình/dự án: từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được cấp cho chương trình/dự án trong giai đoạn tín dụng:…(số tín chỉ)…;

**2. Đề nghị xác nhận:**

Lượng tín chỉ các-bon đề nghị xác nhận giao dịch:…

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......., ngày .......tháng .....năm ....*  **TM. CƠ QUAN/ TỔ CHỨC**  (Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /GXN-BĐKH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**GIẤY XÁC NHẬN**

**TÍN CHỈ CÁC-BON ĐƯỢC GIAO DỊCH**

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch của … (tên doanh nghiệp) … tại văn bản số … (số hiệu văn bản đề nghị của doanh nghiệp)…;

Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận lượng tín chỉ các-bon được giao dịch như sau:

**1. Thông tin dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: …(tên cơ chế)…;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: …(tên lĩnh vực)…;

- Giai đoạn tín dụng của chương trình/dự án: từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được cấp cho chương trình/dự án trong giai đoạn tín dụng:…(số tín chỉ)…;

**2. Xác nhận:**

Lượng tín chỉ các-bon được xác nhận để giao dịch:…./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN/ TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO**

**DỰ ĐỊNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Biến đổi khí hậu)

- Sở Tài nguyên và Môi trường

Tên chủ chương trình/dự án:..........................................................................

Địa chỉ:...........................................................................................................

Điện thoại:..............................................Fax:.................................................

Email:........................................................

Chủ chương trình/dự án ...(tên chương trình/dự án)... báo cáo dự định thực hiện chương trình/dự án như sau:

**1. Dự kiến thực hiện dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: …(tên cơ chế)…;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: …(tên lĩnh vực)…;

- Giai đoạn tín dụng của chương trình/dự án: từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được cấp cho chương trình/dự án trong giai đoạn tín dụng:…(số tín chỉ)…;

**2. Kiến nghị (*nếu có*):**

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......., ngày .......tháng .....năm ....*  **TM. CƠ QUAN/ TỔ CHỨC**  (Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN/ TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Biến đổi khí hậu)

- Sở Tài nguyên và Môi trường

Tên chủ chương trình/dự án:..........................................................................

Địa chỉ:...........................................................................................................

Điện thoại:..............................................Fax:.................................................

Email:........................................................

Chủ chương trình/dự án ...(tên chương trình/dự án)... báo cáo tình hình thực hiện chương trình/dự án như sau:

**1. Tình hình thực hiện dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: …(tên cơ chế)…;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: …(tên lĩnh vực)…;

- Thời điểm được công nhận là chương trình/dự án theo …(tên cơ chế)…;

- Giai đoạn tín dụng của chương trình/dự án: từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được cấp cho chương trình/dự án trong giai đoạn tín dụng:…(số tín chỉ)…;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon đã được cấp cho chương trình/dự án:…(số tín chỉ)… Thông tin chi tiết cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 1 (từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…):…(số tin chỉ)…;

+ Giai đoạn 2 (từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…):…(số tin chỉ)…;

…

- Tổng lượng tín chỉ đã trao đổi: …(số tín chỉ)….

**2. Kiến nghị (*nếu có*):**

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......., ngày .......tháng .....năm ....*  **TM. CƠ QUAN/ TỔ CHỨC**  (Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

# PHỤ LỤC V. MẪU VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 02 | Mẫu báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 03A | Mẫu Quyết định về việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 03B | Mẫu Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 04 | Mẫu đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 05A | Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 05B | Thông báo điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 06 | Mẫu Quyết định về việc hủy phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát |
| Mẫu số 07 | Mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal |
| Mẫu số 08 | Mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu hải quan về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày … tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đăng ký sử dụng và đăng ký cấp hạn ngạch các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức**

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

**2. Nội dung đăng ký**

a) Đăng ký hoạt động sử dụng:

 Sản xuất ra chất được kiểm soát;

 Nhập khẩu chất được kiểm soát;

 Xuất khẩu chất được kiểm soát;

 Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa chất được kiểm soát;

 Nạp chất được kiểm soát vào các thiết bị thuộc sở hữu của tổ chức.

b) Thông tin về chất đăng ký sử dụng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Thông tin về chất đăng ký sử dụng** | | | **Thông tin khác** |
| Tên chất | Lượng | ĐVT |
|  | Sản xuất ra chất được kiểm soát | HCFC... |  |  | *Dự kiến sử dụng trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu* |
|  |  | HFC... |  |  |  |
|  | Nhập khẩu chất được kiểm soát |  |  |  | *Nơi dự kiến nhập khẩu* |
|  |  | HCFC... |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |
|  | Xuất khẩu chất được kiểm soát |  |  |  | *Nơi dự kiến xuất khẩu* |
|  |  | HCFC... |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |
|  | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa chất được kiểm soát |  |  |  | *Dự kiến sản phẩm, thiết bị được sản xuất,* |
|  |  | HCFC... |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |
|  | Nạp chất được kiểm soát vào các thiết bị thuộc sở hữu của tổ chức |  |  |  | *Tần suất nạp chất được kiểm soát vào thiết bị* |
|  |  | HCFC... |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |

c) Thuyết minh về nhu cầu đăng ký sử dụng và đăng ký cấp hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát (nếu có): ...

- Lý giải nhu cầu, mục đích sử dụng các chất được kiểm soát: …

**3. Tài liệu kèm theo Đơn đăng ký** (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)

....

Các thông tin trên được đăng ký trên nhu cầu sử dụng thực tế của (Tên tổ chức đăng ký).

(Tên tổ chức đăng ký) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đăng ký này và tài liệu kèm theo./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(Địa danh), ngày… tháng … năm …*  **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ**  *(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh*  *và đóng dấu nếu có)* |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày … tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) báo cáo tình hình sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal trong thời gian từ ngày …. tháng …. năm .... đến ngày …. tháng …. năm …. với các thông tin cụ thể như sau:

**1. Thông tin về tổ chức báo cáo**

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

**2. Thông tin về tình hình sử dụng các chất được kiểm soát**

*(Thông tin tổng hợp theo bảng 2A và 2B kèm theo)*

**3. Tài liệu kèm theo Báo cáo** (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)

....

**4. Cam kết**

(Tên tổ chức) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong báo cáo này và tài liệu kèm theo./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(Địa danh), ngày… tháng … năm …*  **Tổ chức báo cáo**  *(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh*  *và đóng dấu nếu có)* |

**Bảng 1: Thông tin về tình hình phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Lượng chất đăng ký sử dụng trong năm báo cáo**  *(theo bản đăng ký đã gửi tới cơ quan NN có thẩm quyền)* | | | **Lượng chất được phân bổ trong năm báo cáo**  *(căn cứ ...)* | | | **Lượng chất được điều chỉnh, bổ sung trong năm báo cáo**  *(căn cứ....)* | | | **Tổng lượng sử dụng đến hết 31/12 của năm báo cáo** | | |
| *Tên chất* | *Lượng* | *ĐVT* | *Tên chất* | *Lượng* | *ĐVT* | *Tên chất* | *Lượng* | *ĐVT* | *Tên chất* | *Lượng* | *ĐVT* |
|  | Sản xuất ra chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhập khẩu chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xuất khẩu chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nạp chất được kiểm soát vào các thiết bị thuộc sở hữu của tổ chức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2: Thông tin về tình hình sử dụng các chất được kiểm soát trong 03 năm gần nhất**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chất** | **Lượng chất sử dụng thực tế trong 03 năm gần nhất**  **(theo tấn)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Lượng chất được sản xuất ra (nếu có)* | | | *Lượng chất nhập khẩu (nếu có)* | | | *Lượng chất xuất khẩu (nếu có)* | | | *Lượng chất sử dụng trong sản xuất sản phẩm, thiết bị (nếu có)* | | | *Lượng chất nạp vào các thiết bị thuộc sở hữu của tổ chức (nếu có)* | | | *Lượng chất được thu gom (nếu có)* | | | *Lượng chất được tái chế, tái sử dụng (nếu có)* | | | *Tiêu hủy (nếu có)* | | |
|  |  | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 |
|  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 03A**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /QĐ-BTNMT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal**

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số …/…. /NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

*Xét đơn đăng ký sử dụng và phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal của ... (tên tổ chức);*

*Theo đề nghị của Cục trưởng ….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal cho các tổ chức có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Trách nhiệm của tổ chức được phân bổ hạn ngạch:

1. Sử dụng các chất được kiểm soát theo đúng mục đích, lượng đã được phân bổ hạn ngạch.

2. Tuân thủ nghĩa vụ về báo cáo và các quy định khác có liên quan đối với chất được kiểm soát đã được phân bổ hạn ngạch sử dụng trước ngày ....

3. Tuân thủ các yêu cầu về sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất được kiểm soát quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến đến ngày 31 tháng 12 năm …

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng …, tổ chức có tên tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 5;  - Bộ Công Thương;  - Lưu: VT,… | **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 03B**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /QĐ-BTNMT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chấtlàm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soáttrong khuôn khổ Nghị định thư Montreal**

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số …/…. /NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

*Xét đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát đã được phân bổ của ... (tên tổ chức);*

*Theo đề nghị của Cục trưởng ….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal cho tổ chức có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm ...

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng …, tổ chức …, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 4;  - Bộ Công Thương;  - Lưu: VT,… | **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SỬ DỤNG**

**CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày … tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức đề nghị**

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

**2. Nội dung đề nghị**

- Đề nghị điều chỉnh phân bổ hạn ngạch        

- Đề nghị bổ sung phân bổ hạn ngạch                     

**3. Tóm tắt tình hình sử dụng theo HN đã được phân bổ và đề nghị điều chỉnh, bổ sung HN sử dụng các chất được kiểm soát** *(mẫu kèm theo)*

- Căn cứ về hạn ngạch sử dụng đã cấp: Quyết định/ Thông báo số…;

- Lý do (nêu rõ lý do và giải trình) về đề nghị điều chỉnh, bổ sung HN sử dụng các chất được kiểm soát: …

- Lượng chất được kiểm soát đề nghị điều chỉnh, bổ sung: … (lượng, đơn vị tính) theo bảng đính kèm.

**4. Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị** (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)

**5. Cam kết**

(Tên tổ chức đề nghị) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đề nghị này và tài liệu kèm theo./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(Địa danh), ngày… tháng … năm …*  **TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh*  *và đóng dấu nếu có)* |

**Bảng 1: Thông tin đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Lượng chất đăng ký sử dụng trong năm**  *(theo Đơn đăng ký đã gửi tới cơ quan NN có thẩm quyền)* | | | **Lượng chất được phân bổ trong năm**  *(căn cứ...)* | | | **Đề nghị điều chỉnh, bổ sung** | | |
| Tên chất | Lượng | ĐVT | Tên chất | Lượng | ĐVT | Tên chất | Lượng | ĐVT |
|  | Sản xuất ra chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhập khẩu chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xuất khẩu chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa chất được kiểm soát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nạp chất được kiểm soát vào các thiết bị thuộc sở hữu của tổ chức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC... |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 05A**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  **CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /TB-BĐKH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**THÔNG BÁO**

**VỀ VIỆC PHÂN BỔ HẠN NGẠCH SỬ DỤNG**

**CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal.

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được phân bổ hạn ngạch:

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

2. Hạn ngạch được phân bổ tính đến hết ngày… tháng … năm … của tổ chức …. như sau:

- Tên chất:

- Lượng phân bổ (đơn vị tính):

Cục Biến đổi khí hậu thông báo để tổ chức … biết và thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG**  *(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh*  *và đóng dấu)* |

**Mẫu số 05B**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  **CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /TB-BĐKH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**THÔNG BÁO**

**VỀ VIỆC THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal.

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch:

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

2. Hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung tính đến hết ngày… tháng … năm … của tổ chức …. như sau:

- Tên chất:

- Lượng điều chỉnh, bổ sung (đơn vị tính):

Cục Biến đổi khí hậu thông báo để tổ chức … biết và thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG**  *(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh*  *và đóng dấu)* |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /QĐ-BTNMT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hủy phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát**

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số …/…. /NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng ….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hủy phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal cho tổ chức …, đối với chất …

**Điều 2.** (Tên tổ chức)… đã được phân bổ hạn ngạch sử dụng các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BTNMT phải chấm dứt ngay các hoạt động sử dụng các chất đã được phân bổ hạn ngạch và thực hiện các nghĩa vụ sau:

…

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng …, tổ chức …, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 4;  - Bộ Công Thương;  - Lưu: VT,… | **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ …. CỤC…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ……..  V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal | *Hà Nội, ngày … tháng … năm 20…* |

 Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày … tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Cục…, Bộ … gửi các thông tin, dữ liệu về các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam như sau:

1. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo: …… (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

2. Tổng hợp thông tin về các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên doanh nghiệp** | **Tên chất** | **Cấp phép nhập khẩu** | | **Cấp phép xuất khẩu** | | **Ghi chú** |
| ĐVT | Lượng | ĐVT | Lượng |
| 1. | Doanh nghiệp A |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC…. |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC… |  |  |  |  |  |
| 2. | Doanh nghiệp B |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HCFC…. |  |  |  |  |  |
|  |  | HFC… |  |  |  |  |  |

3. Các thông tin có liên quan khác: ….

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - …  - Lưu: …. | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH TỔNG CỤC HẢI QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ……..  V/v cung cấp thông tin, dữ liệu hải quan về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal | *Hà Nội, ngày … tháng … năm 20…* |

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày … tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính kính gửi các thông tin, dữ liệu hải quan về các chất được kiểm soát để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam:

1. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo: …. (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

2. Tổng hợp thông tin về việc nhập khẩu các chất được kiểm soát:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã hàng** | **Tên hàng** | **Tên doanh nghiệp** | **Xuất xứ** | **ĐVT** | **Lượng** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Tổng hợp thông tin về việc xuất khẩu các chất được kiểm soát:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã hàng** | **Tên hàng** | **Tên doanh nghiệp xuất khẩu** | **Tên doanh nghiệp nhập khẩu** | **Quốc gia nhập khẩu** | **ĐVT** | **Lượng** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

4. Các thông tin có liên quan khác: ….

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - …  - Lưu: …. | **TỔNG CỤC TRƯỞNG** |

1. Sử dụng thuật ngữ “tiêu thụ” cho phù hợp với Luật BVMT và giải thích từ ngữ tại Điều 3 của Nghị định. [↑](#footnote-ref-2)
2. Căn cứ xác định mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC theo CO2 tương đương. [↑](#footnote-ref-3)
3. Thuộc danh mục hoạt động kinh doanh có điều kiện, số thứ tự 217 của Phụ lục số 04 về Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Luật Đầu tư 2020). [↑](#footnote-ref-4)
4. # Quy định về ưu đãi để tham khảo:

   1. Ưu đãi đất đai: Được thuê đất trong thời hạn 50 năm trong các Khu công nghệ cao/Khu công nghiệp và được miễn 50% tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.

   2. Ưu đãi thuế:

   a) Được miễn thuế hàng hoá nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho các hoạt động thu gom, tái chế, tái sử dụng, tiêu hủy các chất được kiểm soát theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

   b) Được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo ra sản phẩm hàng hóa không sử dụng các chất được kiểm soát trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

   3. Được áp dụng quy trình, thủ tục rút gọn khi đăng ký gắn nhãn sinh thái Việt Nam trên các sản phẩm hàng hóa không sử dụng các chất được kiểm soát. [↑](#footnote-ref-5)